TÒA ÁN ND TP THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Án số:94/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19/9/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Hoàng Thúy Kiên**;

*Các Hội thẩm nhân dân:***Ông Đỗ Phượng;**

Ông Trần Trọng Tú;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Thu Hoài-** *Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên*.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Không tham gia;

Ngày 20/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:402/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/5//2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2019/QĐX ST-HNGĐ ngày 07/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2019/ QĐST-HNGĐ ngày 20/8/2019, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn:**Chị Lưu Thị T,** sinh năm 1974;

+ Bị đơn: **Anh Phạm Ngọc T**, sinh năm 1972;

Cùng ĐKHK và ở: Tổ 8, phường Phan Đình Phùng, thành phốThái Nguyên;

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt lần thứ 2- không có lý do);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện,bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án chị Lưu Thị T là nguyên đơn trình bày:

Chị T và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1997, đăng ký kết hôn tại UBND phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm,vợ chồng thường xuyên to tiếng xúc phạm nhau,gây ảnh hưởng xấu đến mọi mặt trong cuộc sống. Cuối tháng 4/2019 trong lúc vợ chồng to tiếng anh T còn đập phá tài sản, Chính quyền địa phươngvà Công an phường Phan Đình Phùng can thiệp. Nay Chị T xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, do đó Chị T yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 07/01/1999 (đã trưởng thành, hiện đang học đại học) và Phạm Bảo N, sinh ngày 09/9/2009. Sau khi ly hôn Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, anh T đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không yêu cầu Toa án giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các Văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng anh T không có văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Chị T, không tham gia các thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và không có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1] Về tố tụng**:

Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện xin ly hôn của Chị T là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Anh T không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Chị T và vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án không tiến hành được thủ tục hòa giải giữa các đương sự. Việc anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không có lý do, Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 338 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung:

ChịTuyết đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh yêu cầu khởi kiện của chị là có căn cứ và hợp pháp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tuyên kết hôn năm 1997, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình, do đó có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Chị T và anh T là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của Chị T như đã nêu trên, có xác nhận của Chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú, có đủ cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự đã trầm trọng, kéo dài nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn. Mặt khác, việc anh T không tham gia hòa giải và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giaỉ quyết vụ án, cho thấy anh T không thiện trí khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Việc duy trì quan hệ hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó nên chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị T để giải phóng cho cả hai bên, tạo điều kiện cho các đương sự ổn định cuộc sống. Như vậy là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Về con chung: Quá trình chung sống các đương sự có 02 con chung, hiện còn 01 con chưa thành niên như Chị T khai nêu trên. Xét thấy cha và mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chưa thành niên. Việc giao trách nhiệm cho người trực tiếp chăm sóc,

nuôi dưỡng con chung cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con. Hội đồng xét xử thấy Chị T trực tiếp nuôi dưỡng con thuận lợi hơn anh T. Mặt khác, cháu N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, anh T không có ý kiến gì về vấn đề này, do đó nên giao cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Bảo N,sinh ngày 09/9/2009 đến khi tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định.Như vậy, là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi cho con sau khi cha mẹ ly hôn theo quy định tại Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị T không yêu cầu giaỉ quyết cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề này.

3.Tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không giải quyết (vì Chị T không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các quy định:

-Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 /12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Thị T cho Chị T được ly hôn anh Phạm Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là Phạm Bảo N, sinh ngày 09/9/2009 đến khi tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật; Không giải quyết cấp dưỡng nuôi con (vì Chị T không yêu cầu).- Con lớn là Phạm Thị Ngọc L, sinh ngày 07/01/1999 đã thành niên.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết (do Chị T không yêu cầu- nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác).

***4.Về án phí*:** Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước (chuyển từ Tiền tạm ứng án phí sang -theo Biên lai thu

số 0001705 ngày 17/5/2019 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên lập).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết/.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
-THADSTPTN;
-UBND p. Gia Sàng, TPThái Nguyên;
- Đương sự
- Lưu HS

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thúy Kiên